



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007.

Công ty bị hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHN ngày 28/05/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày hủy niêm yết là 23/06/2014, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 20/06/2014.

Theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 và Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày 30/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thì cổ phiếu của Công ty bắt đầu giao dịch trên thị trường UPCOM kể từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

Vốn điều lệ : 55.449.460.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2019: 55.449.460.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 235.3665022
- Fax: (84) 235.3665024
- Email: minco@dng.vnn.vn
- Website: <http://www.minco.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cầm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên đến cuối năm tài chính là 114 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 27 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Dương Văn Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Joji Tsukamoto	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/05/2019
• Ông Trần Quang Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2018 Miễn nhiệm ngày 22/05/2019

Ban Kiểm soát

• Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2018
• Ông Trần Văn Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019
• Ông Nguyễn Văn Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018 Miễn nhiệm ngày 25/04/2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Đình Chính	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2020
• Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2019
• Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Nguyễn Đình Chính

Quảng Nam, ngày 08 tháng 06 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 796/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 08/06/2020 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- (1) Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 577/2020/BCKT-AAC đã phát hành ngày 28/03/2020. Lý do phát hành lại: Như trình bày tại thuyết minh số 5, Công ty đã thực hiện điều chỉnh các số liệu để khắc phục ý kiến kiểm toán ngoại trừ và lập lại Báo cáo tài chính sau điều chỉnh vào ngày 08/06/2020.
- (2) Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



[Handwritten signature]

Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 06 năm 2020

[Handwritten signature]

Đỗ Thị Thanh Vân - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.403.524.064	50.108.429.978
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.381.968.882	1.989.523.081
1. Tiền	111	6	3.381.968.882	1.989.523.081
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.729.850.886	26.952.208.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	21.453.921.425	21.077.576.853
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.853.115.000	1.940.596.050
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	750.000.000	250.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	6.705.150.156	9.607.513.172
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.032.335.695)	(5.923.477.995)
IV. Hàng tồn kho	140		14.983.473.992	20.466.993.634
1. Hàng tồn kho	141	12	15.054.113.904	20.537.633.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	12	(70.639.912)	(70.639.912)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		308.230.304	699.705.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	277.154.844	677.534.133
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	31.075.460	22.171.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.506.390.360	47.822.914.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.707.092.832	3.297.192.832
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	15.707.092.832	3.297.192.832
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.845.204.745	30.563.676.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	26.845.204.745	30.563.676.391
- Nguyên giá	222		81.322.443.911	81.260.193.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.477.239.166)	(50.696.517.520)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		204.669.960	204.669.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.669.960)	(204.669.960)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	100.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	-	100.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.729.758.086	11.991.072.473
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	6.250.000.000	13.827.629.047
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	1.568.600.000	16.966.100.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(1.988.841.914)	(18.802.656.574)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	18	1.900.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.224.334.697	1.870.972.322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	4.208.212.697	1.854.850.322
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102.909.914.424	97.931.343.996

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.029.566.553	48.062.298.820
I. Nợ ngắn hạn	310		48.937.566.553	47.602.298.820
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	8.723.083.325	14.722.064.588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	420.713.500	527.793.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	7.246.664.532	3.956.973.564
4. Phải trả người lao động	314		1.668.598.918	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	2.848.207.652	4.006.242.365
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	570.521.234	1.805.911.805
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	15.506.564.722	13.222.270.335
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	11.953.212.670	9.361.042.663
II. Nợ dài hạn	330		92.000.000	460.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	92.000.000	460.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.880.347.871	49.869.045.176
I. Vốn chủ sở hữu	410		53.880.347.871	49.869.045.176
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	26.152.157.254	26.152.157.254
3. Cổ phiếu quỹ	415	26	(413.094.230)	(413.094.230)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	4.235.025.789	4.235.025.789
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	401.117.136	401.117.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(33.163.480.578)	(37.174.783.273)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(37.174.783.273)	(39.200.366.151)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.011.302.695	2.025.582.878
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.219.162.500	1.219.162.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.909.914.424	97.931.343.996



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 08 tháng 06 năm 2020

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	28	118.055.916.547	79.433.795.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	341.856.050	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		117.714.060.497	79.433.795.765
4. Giá vốn hàng bán	11	30	87.772.017.410	69.732.872.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>29.942.043.087</u>	<u>9.700.923.433</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	3.720.854.380	159.696.256
7. Chi phí tài chính	22	32	1.204.334.360	1.542.553.252
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.084.476.681</i>	<i>1.116.003.132</i>
8. Chi phí bán hàng	25	33.a	15.470.193.914	3.167.654.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.b	8.671.390.922	6.786.458.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.316.978.271</u>	<u>(1.636.046.353)</u>
11. Thu nhập khác	31	34	793.598.556	6.687.086.793
12. Chi phí khác	32	35	3.239.714.133	2.019.924.667
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(2.446.115.577)</u>	<u>4.667.162.126</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>5.870.862.694</u>	<u>3.031.115.773</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	1.669.429.339	1.005.532.895
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>4.201.433.355</u>	<u>2.025.582.878</u>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chính

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 08 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.870.862.694	3.031.115.773
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.780.721.646	3.898.716.525
- Các khoản dự phòng	03	(972.753.177)	(1.784.609.309)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.058.993)	(39.562.956)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.967.784.699)	(80.354.492)
- Chi phí lãi vay	06	1.084.476.681	1.116.003.132
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	4.784.464.152	6.141.308.673
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.305.943.858)	(4.507.030.502)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.647.281.618	(2.727.953.281)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.215.971.823)	(1.921.395.341)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.852.983.086)	(1.017.540.550)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.323.482.258)	(860.921.913)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.798.543.398)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.065.178.653)	(4.893.532.914)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(62.250.000)	(663.788.058)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.400.000.000)	(250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	1.023.218.057
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.975.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.662.509	73.885.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	541.412.509	183.315.005
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	113.674.281.380	58.537.275.604
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(111.757.986.993)	(54.720.674.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.916.294.387	3.816.601.348
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.392.528.243	(893.616.561)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.989.523.081	2.869.616.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(82.442)	13.523.246
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.381.968.882	1.989.523.081



Nguyễn Đình Chinh

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 08 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Khai thác và chế biến cát.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cầm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và 1 công ty con, cụ thể như sau:

Đơn vị trực thuộc:

Nhà máy vải sợi thủy tinh;
Xí nghiệp Cát Thăng Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàn Tân, Xã Đại Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác khoáng sản	100%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có công ty con, theo đó năm 2019 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng không có khả năng thu hồi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối niên độ kế toán.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch và bột Silica, vôi thủy tinh;
 - Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- Thuế tài nguyên:
 - Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 15%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 8%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Phí bảo vệ môi trường: Áp dụng mức phí 6.000đ/m³ đối với khai thác cát trắng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố và điều chỉnh số liệu so với Báo cáo tài chính năm 2019 lập ngày 28/03/2020

(1) Điều chỉnh hồi tố liên quan đến TSCĐ đã góp vốn vào Công ty con

Năm 2012 khi Công ty góp vốn bằng tài sản cố định (TSCĐ) là “Dây chuyền chế biến bột silica” vào Công ty TNHH Chế biến cát Silica (nay là Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình – Minco, sau đây gọi tắt là Công ty con) thì Công ty con đã ghi nhận nguyên giá TSCĐ theo giá trị còn lại của tài sản mà Công ty đã đem đi góp vốn. Năm 2016, khi Công ty rút vốn góp tại Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình – Minco dưới hình thức nhận lại tài sản này thì Công ty đã ghi nhận nguyên giá và khấu hao lũy kế như số liệu mà Công ty con đang ghi nhận. Năm 2018, Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố tăng nguyên giá và khấu hao lũy kế của TSCĐ nêu trên cùng một giá trị 4.565.025.532 đồng để đảm bảo nguyên giá của TSCĐ này sẽ bằng đúng với giá gốc ban đầu mà Công ty đã ghi nhận trước khi thực hiện góp vốn vào Công ty con trong năm 2012.

(2) Điều chỉnh số liệu so với Báo cáo tài chính năm 2019 lập ngày 28/03/2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vào ngày 28/03/2020. Báo cáo kiểm toán độc lập số 577/2020/BCKT-AAC ngày 28/03/2020 về Báo cáo tài chính này có ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các khoản chi phí bán hàng phát sinh của các năm 2017 và 2018 (tổng chi phí là 2.446.959.107 đồng; trong đó của năm 2017: 1.702.062.500 đồng và của năm 2018: 744.896.607 đồng) không được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo đúng năm phát sinh chi phí mà phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2019 là 1.835.219.331 đồng và tại ngày 31/12/2019 vẫn còn để lại số dư trên khoản mục “Chi phí trả trước ngắn hạn” là 611.739.776 đồng.

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQ2020-HĐQT4 ngày 28/05/2020 của Công ty đã thống nhất giao cho Ban Tổng Giám đốc Công ty lập lại Báo cáo tài chính 2019 nhằm khắc phục ý kiến kiểm toán ngoại trừ của kiểm toán viên. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định lập lại Báo cáo tài chính năm 2019 trên cơ sở điều chỉnh các khoản chi phí bán hàng nêu trên về đúng năm phát sinh chi phí. Theo đó, một số khoản mục trên các Báo cáo tài chính của năm 2017, năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố và dẫn đến số liệu của năm 2019 cũng đã được điều chỉnh theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

Năm 2017

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2017	Số liệu tại ngày 01/01/2018 (trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.723.824.723	21.762.223	(1.702.062.500)	(2)
Tài sản cố định hữu hình	221	33.798.604.858	33.798.604.858	-	
- Nguyên giá	222	76.031.380.321	80.596.405.853	4.565.025.532	(1)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(42.232.775.463)	(46.797.800.995)	(4.565.025.532)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.733.917.969	4.393.505.469	(340.412.500)	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(37.838.716.151)	(39.200.366.151)	(1.361.650.000)	(2)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(42.979.571.267)	(42.979.571.267)	-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5.140.855.116	3.779.205.116	(1.361.650.000)	(2)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Số liệu Năm 2017	Số liệu Năm 2017 (trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Chi phí bán hàng	25	14.051.722.681	15.753.785.181	1.702.062.500	(2)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8.260.400.734	6.558.338.234	(1.702.062.500)	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.007.748.917	5.305.686.417	(1.702.062.500)	(2)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.866.893.801	1.526.481.301	(340.412.500)	(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.140.855.116	3.779.205.116	(1.361.650.000)	(2)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số liệu Năm 2017	Số liệu Năm 2017 (trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Lợi nhuận trước thuế	01	7.007.748.917	5.305.686.417	(1.702.062.500)	(2)
Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	14.460.337.356	12.758.274.856	(1.702.062.500)	(2)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(428.542.866)	1.273.519.634	1.702.062.500	(2)

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2018	Số liệu tại ngày 01/01/2019 (trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.124.493.240	677.534.133	(2.446.959.107)	(2)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.446.365.386	3.956.973.564	(489.391.822)	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(35.217.215.988)	(37.174.783.273)	(1.957.567.285)	(2)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(37.838.716.151)	(39.200.366.151)	(1.361.650.000)	(2)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.621.500.163	2.025.582.878	(595.917.285)	(2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Số liệu Năm 2018	Số liệu Năm 2018 (trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Chi phí bán hàng	25	2.422.758.178	3.167.654.785	744.896.607	(2)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(891.149.746)	(1.636.046.353)	(744.896.607)	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.776.012.380	3.031.115.773	(744.896.607)	(2)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.154.512.217	1.005.532.895	(148.979.322)	(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.621.500.163	2.025.582.878	(595.917.285)	(2)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số liệu Năm 2018	Số liệu Năm 2018 (trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Lợi nhuận trước thuế	01	3.776.012.380	3.031.115.773	(744.896.607)	(2)
Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	6.886.205.280	6.141.308.673	(744.896.607)	(2)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.762.437.157)	(1.017.540.550)	744.896.607	(2)

Năm 2019

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày trước điều chỉnh 31/12/2019	Số liệu 31/12/2019 (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch	Ghi chú
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	888.894.620	277.154.844	(611.739.776)	(2)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.369.012.488	7.246.664.532	(122.347.956)	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(32.674.088.758)	(33.163.480.578)	(489.391.820)	(2)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến, cuối kỳ trước	421a	(35.217.215.988)	(37.174.783.273)	(1.957.567.285)	(2)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.543.127.230	4.011.302.695	1.468.175.465	(2)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Số liệu tại ngày trước điều chỉnh Năm 2019	Số liệu Năm 2019 (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch	Ghi chú
Chi phí bán hàng	25	17.305.413.245	15.470.193.914	(1.835.219.331)	(2)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6.481.758.940	8.316.978.271	1.835.219.331	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.035.643.363	5.870.862.694	1.835.219.331	(2)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.302.385.473	1.669.429.339	367.043.866	(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.733.257.890	4.201.433.355	1.468.175.465	(2)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số liệu tại ngày trước điều chỉnh Năm 2019	Số liệu Năm 2019 (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch	Ghi chú
Lợi nhuận trước thuế	01	4.035.643.363	5.870.862.694	1.835.219.331	(2)
Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	2.949.244.821	4.784.464.152	1.835.219.331	(2)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(17.763.755)	(1.852.983.086)	(1.835.219.331)	(2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	211.638.505	85.498.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.170.330.377	1.904.024.788
Cộng	3.381.968.882	1.989.523.081

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Nex Chem	7.293.516.000	13.890.000
Công ty CP Kính nổi Chu Lai - CFG	5.679.299.431	11.859.222.760
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Việt Cường	533.760.000	933.760.000
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	424.678.894	225.940.001
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	718.710.772	614.521.064
Công ty Chín Ching Silica Sand	5.158.152.000	-
Công ty CP Xây dựng & Sản xuất vật liệu Số 7	533.088.160	533.088.160
Công ty TNHH Xây dựng Thanh Hà Ninh Bình	-	5.800.000.000
Các đối tượng khác	1.112.716.168	1.097.154.868
Cộng	21.453.921.425	21.077.576.853

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Liên Hiệp Khoa học Công nghệ Địa chất và Khoáng sản	-	1.366.000.000
Công ty TNHH SGMC Việt Nam	465.970.000	150.000.000
Công ty TNHH MTV TVXD Khánh Nguyên Minh	500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vũ Phương Đô	344.074.500	-
Công ty TNHH MTV Giang Kỳ Thịnh	342.554.500	-
Các đối tượng khác	200.516.000	424.596.050
Cộng	1.853.115.000	1.940.596.050

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc (bên liên quan)	750.000.000	250.000.000
Cộng	750.000.000	250.000.000

10. Phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
BHXH, BHYT, BHTN phải thu NLĐ	42.432.705	-	39.673.410	-
BHXH nộp thừa	1.707.432	-	-	-
Thuế TNCN phải thu NLĐ	19.788.508	-	10.930.039	-
Lãi dự thu Trái phiếu và Ký quỹ	141.763.218	-	-	-
Tạm ứng	4.839.711.030	-	3.397.706.786	-
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080	436.671.080	436.671.080
Nguyễn Xuân Lư	16.445.475	-	4.746.994	-
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	-	-	4.904.142.300	4.904.142.300
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	463.814.791	-	421.731.458	-
Trong đó lãi dự thu từ cho vay	50.923.611	-	8.840.278	-
UBND Xã Bình Giang	121.000.000	-	92.000.000	-
Phải thu khác	621.815.917	15.069.787	299.911.105	15.069.787
Cộng	6.705.150.156	451.740.867	9.607.513.172	5.355.883.167

Trong đó phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Công ty con	463.814.791	412.891.180
Cộng		514.738.402	412.891.180

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký quỹ	15.707.092.832	-	3.297.192.832	-
Cộng	15.707.092.832	-	3.297.192.832	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	1.032.335.695 1.032.335.695	5.923.477.995 5.923.477.995
Cộng	1.032.335.695	5.923.477.995

12. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.583.670.838	-	988.590.810	-
Công cụ, dụng cụ	615.047.949	-	719.711.082	-
Chi phí SX, KD dở dang	525.188.944	-	357.934.834	-
Hàng phẩm	12.202.129.897	-	18.400.756.908	-
Chi phí hóa	128.076.276	70.639.912	70.639.912	70.639.912
Cộng	15.054.113.904	70.639.912	20.537.633.546	70.639.912

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019 là 70.639.912 đồng.

Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	162.015.225	156.815.829
Chi phí khảo sát, lập đề án BVMT Hương An, Quế Sơn	-	509.407.879
Chi phí bảo hiểm	20.853.904	11.310.425
Chi phí lập dự án đánh giá tác động môi trường đến nước ngầm	94.285.715	-
Cộng	277.154.844	677.534.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	289.166.996	68.906.787
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	38.706.000
Phí cấp quyền khai thác mỏ Quế Sơn - Hương An	2.511.738.031	1.747.237.535
Chi phí thăm dò nâng cấp trữ lượng khai thác mỏ Hương An	1.407.307.670	-
Cộng	<u>4.208.212.697</u>	<u>1.854.850.322</u>

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.962.200.343	42.229.694.498	4.648.862.152	1.419.436.918	81.260.193.911
Mua sắm trong năm	62.250.000	-	-	-	62.250.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>33.024.450.343</u>	<u>42.229.694.498</u>	<u>4.648.862.152</u>	<u>1.419.436.918</u>	<u>81.322.443.911</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	18.420.002.786	28.298.229.920	2.641.747.754	1.336.537.060	50.696.517.520
Khấu hao trong năm	1.505.079.793	1.663.614.045	586.362.652	25.665.156	3.780.721.646
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>19.925.082.579</u>	<u>29.961.843.965</u>	<u>3.228.110.406</u>	<u>1.362.202.216</u>	<u>54.477.239.166</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.542.197.557	13.931.464.578	2.007.114.398	82.899.858	30.563.676.391
Số cuối năm	<u>13.099.367.764</u>	<u>12.267.850.533</u>	<u>1.420.751.746</u>	<u>57.234.702</u>	<u>26.845.204.745</u>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 20.971.568.063 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là 11.900.171.341 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	204.669.960	204.669.960
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	204.669.960	204.669.960
Khấu hao		
Số đầu năm	204.669.960	204.669.960
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	204.669.960	204.669.960
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 204.669.960 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Xây dựng cơ bản	-	100.000.000
- Dự án "Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ cát Hương An"	-	100.000.000
Cộng	-	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2019		01/01/2019			
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
- Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	100%	100%	6.250.000.000	420.241.914	13.827.629.047	1.836.556.574
- Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình			6.250.000.000	420.241.914	6.250.000.000	497.337.458
- Minco			-	-	2.945.319.310	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco			-	-	4.632.309.737	1.339.219.116
Đầu tư dài hạn khác						
+ Công ty TNHH Khai thác Vàng Bông Miêu	10%		1.568.600.000	1.568.600.000	16.966.100.000	16.966.100.000
+ Công ty TNHH Khai thác Vàng Phước Sơn			1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
			-	-	15.397.500.000	15.397.500.000
Cộng			7.818.600.000	1.988.841.914	30.793.729.047	18.802.656.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu Ngân hàng BIDV (*)	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-
Cộng	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-

(*) Công ty mua 190 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu. Toàn bộ giấy chứng nhận quyền sở hữu Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đều được cầm cố thế chấp cho các khoản vay phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 01/2019/586184/HĐTD ngày 17/09/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Quảng Nam.

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.094.059.767	606.866.266
Công ty CP Logistics Portserco	2.361.555.124	2.950.065.686
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	-	3.481.671.009
Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	-	2.046.304.922
Công ty Wenzhou Asia Dragon Trade	3.118.627.500	3.119.970.000
Các đối tượng khác	2.148.840.934	2.517.186.705
Cộng	8.723.083.325	14.722.064.588

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Bangkok Marine Charter Agency	380.940.000	380.940.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HHB	2.668.000	114.148.000
Đối tượng khác	37.105.500	32.705.500
Cộng	420.713.500	527.793.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
GTGT	-	61.744.906	3.332.344.785	2.942.186.025	-	451.903.666
XNK	22.171.050	-	25.874.759.328	25.874.759.328	22.171.050	-
TNDN (*)	-	665.120.395	1.813.460.520	1.798.543.398	-	680.037.517
TNCN	-	46.416.249	129.872.499	142.616.891	-	33.671.857
tài nguyên	-	3.135.890.064	13.885.357.471	12.342.957.964	-	4.678.289.571
nhà đất	-	2.761.920	2.491.790.613	2.491.790.612	-	2.761.921
thuê đất	-	-	2.240.927.285	840.927.285	-	1.400.000.000
loại thuế khác	-	-	3.512.977.200	3.566.921.640	8.904.410	-
phí	-	45.040.030				
	22.171.050	3.956.973.564	53.281.489.701	50.000.703.143	31.075.460	7.246.664.532

(*) Trong đó, thuế TNDN phải nộp trong năm là 1.669.429.339 đồng, thuế TNDN nhận bàn giao từ công ty con là: 8.595.389 đồng, thuế TNDN truy thu của hai công ty con là: 135.435.792 đồng (xem thuyết minh số 26.c).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	29.721.920	268.727.497
Chi phí bán hàng	21.500.000	8.960.000
Hỗ trợ ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng	1.799.646.500	2.992.075.000
Chi phí thuê mỏ cát	194.900.000	-
Chi phí phải trả khác	802.439.232	736.479.868
Cộng	2.848.207.652	4.006.242.365

23. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	183.547.320	85.516.880
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	121.678.968
Bà Phương Minh Huệ	300.000.000	1.300.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	-	185.990.000
Phải trả khác	86.973.914	112.725.957
Cộng	570.521.234	1.805.911.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	12.854.270.335	113.674.281.380	111.389.986.993	15.138.564.722
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	12.854.270.335	113.674.281.380	111.389.986.993	15.138.564.722
Vay dài hạn đến hạn trả	368.000.000	368.000.000	368.000.000	368.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	368.000.000	368.000.000	368.000.000	368.000.000
Cộng	13.222.270.335	114.042.281.380	111.757.986.993	15.506.564.722

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	828.000.000	-	368.000.000	460.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	828.000.000	-	368.000.000	460.000.000
Cộng	828.000.000	-	368.000.000	460.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	368.000.000			368.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	460.000.000			92.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/586184/HĐTD ngày 17/02/2017, số tiền vay: 1.472.000.000 đồng, thời hạn vay: 4 năm, mục đích vay: thanh toán tiền đầu tư 04 xe ô tô tải hiệu FORLAND, lãi suất vay: 9,5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/586184/HĐBĐ ngày 17/02/2017.

25. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí phục hồi MT 5,98 ha xã Bình Giang	-	2.020.942.333
Chi phí phục hồi MT 5 ha - mô cát trắng Hương An	3.842.651.455	4.988.999.263
Chi phí phục hồi MT 6,037 ha - mô cát trắng Hương An	8.110.561.215	2.351.101.067
Cộng	11.953.212.670	9.361.042.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(39.200.366.151)	1.219.162.500	47.843.462.298
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.025.582.878	-	2.025.582.878
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(37.174.783.273)	1.219.162.500	49.869.045.176
Số dư tại 01/01/2019	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(37.174.783.273)	1.219.162.500	49.869.045.176
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.201.433.355	-	4.201.433.355
Giảm khác	-	-	-	-	-	190.130.660	-	190.130.660
Số dư tại 31/12/2019	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(33.163.480.578)	1.219.162.500	53.880.347.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(37.174.783.273)	(39.200.366.151)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	4.201.433.355	2.025.582.878
Thuế bị truy thu của Công ty con (*)	190.130.660	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(33.163.480.578)</u>	<u>(37.174.783.273)</u>

(*) Thuế bị truy thu của hai công ty con sau khi bàn giao cụ thể như sau:

Truy thu thuế Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình theo Quyết định số 6394/QĐ-KPHQ ngày 9/8/2019 của Cục thuế tỉnh Quảng Nam. Theo đó, thuế giá trị gia tăng bị truy thu là 54.694.868 đồng, thuế Thu nhập doanh nghiệp bị truy thu là 76.698.716 đồng.

Truy thu thuế Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình theo Quyết định số 6481/QĐ-KPHQ ngày 14/8/2019 của Cục thuế tỉnh Quảng Nam. Theo đó, thuế Thu nhập doanh nghiệp bị truy thu là 58.737.076 đồng.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	8.400,49	16.422,13
- EUR	38,79	49,79
- LAK	70.000,00	70.000,00
Nợ khó đòi đã xử lý	21.279.377	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán cát trắng chế biến	93.651.068.410	50.985.813.800
Doanh thu bán cát trắng sấy	2.713.909.167	3.663.318.590
Doanh thu bán bột Silica	2.674.171.910	2.024.323.320
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	5.981.720.898	9.322.672.022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.035.046.162	13.437.668.033
Cộng	118.055.916.547	79.433.795.765

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Giảm giá hàng bán	341.856.050	-
Cộng	341.856.050	-

30. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn cát trắng chế biến	65.839.259.184	44.187.588.373
Giá vốn cát trắng sấy	1.912.649.647	2.340.493.330
Giá vốn bột Silica	2.117.100.486	1.812.620.249
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	6.157.722.213	9.767.674.090
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.745.285.880	11.624.496.290
Cộng	87.772.017.410	69.732.872.332

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	212.509.060	80.354.492
Lãi sáp nhập Công ty con	413.560.707	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	119.784.613	79.341.764
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp	2.975.000.000	-
Cộng	3.720.854.380	159.696.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	1.084.476.681	1.116.003.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá	147.353.495	23.945.758
Lỗ sáp nhập Công ty con	49.599.728	-
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(77.095.544)	402.604.362
Cộng	1.204.334.360	1.542.553.252

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí vận chuyển	9.018.633.764	1.764.853.821
Chi phí bốc xếp	4.178.536.774	447.205.102
Các khoản khác	2.273.023.376	955.595.862
Cộng	15.470.193.914	3.167.654.785

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	4.833.410.260	3.225.588.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.089.164	425.089.164
Trích lập dự phòng nợ phải thu	20.124.990	102.743.370
Chi phí khác	3.392.766.508	3.033.037.263
Cộng	8.671.390.922	6.786.458.005

34. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ bán nợ phải thu từ lợi nhuận được chia	900.000	-
Xử lý công nợ	52.090	1.024.580
Hoàn nhập dự phòng hoàn nguyên môi trường	792.646.466	6.657.894.174
Thu nhập khác	-	28.168.039
Cộng	793.598.556	6.687.086.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản bị phạt, truy thu thuế, BHXH	33.225.221	12.209.057
Phạt vi phạm hành chính	2.092.795.728	414.126.500
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	687.751.752	687.751.752
Các khoản khác	425.941.432	905.837.358
Cộng	3.239.714.133	2.019.924.667

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.870.862.694	3.031.115.773
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.476.284.002	1.996.548.704
Điều chỉnh tăng	3.231.110.890	2.001.164.540
Các khoản phạt và truy thu thuế, BHXH	2.126.020.949	426.335.557
Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia SXKD	252.000.000	168.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	687.751.752	687.751.752
Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	158.273.432	719.077.231
Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	7.064.757	-
Điều chỉnh giảm	754.826.888	4.615.836
Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	4.615.836
Lãi từ Công ty con	413.560.707	-
Chi phí của công ty con trước khi bàn giao	341.266.181	-
Thu nhập tính thuế	8.347.146.696	5.027.664.477
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.669.429.339	1.005.532.895

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.177.841.995	7.198.979.184
Chi phí nhân công	12.172.462.562	5.824.321.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.092.969.894	3.210.964.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.829.805.740	30.181.518.751
Chi phí khác bằng tiền	27.599.917.580	35.390.468.599
Cộng	105.872.997.771	81.806.252.565

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ năm để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ năm cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Trong năm Công ty có phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	8.400,49	16.422,13
- EUR	38,79	49,79
- LAK	70.000,00	70.000,00
Phải thu khách hàng (USD)	541.490,00	4.013,00
Phải thu khác (USD)	-	211.842,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	134.250,00	134.250,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty. Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Đối với hoạt động xuất khẩu, Công ty thường thỏa thuận với khách hàng để đưa ra các hình thức thanh toán ít rủi ro nhất như thanh toán bằng L/C, thanh toán bằng điện chuyển tiền... Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời gian đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.723.083.325	-	8.723.083.325
Chi phí phải trả	2.848.207.652	-	2.848.207.652
Vay và nợ thuê tài chính	15.506.564.722	92.000.000	15.598.564.722
Phải trả khác	386.973.914	-	386.973.914
Cộng	27.464.829.613	92.000.000	27.556.829.613
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.722.064.588	-	14.722.064.588
Chi phí phải trả	4.006.242.365	-	4.006.242.365
Vay và nợ thuê tài chính	13.222.270.335	460.000.000	13.682.270.335
Phải trả khác	1.412.725.957	-	1.412.725.957
Cộng	33.363.303.245	460.000.000	33.823.303.245

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.381.968.882	-	3.381.968.882
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.900.000.000	1.900.000.000
Phải thu khách hàng	20.873.326.597	-	20.873.326.597
Phải thu về cho vay	750.000.000	-	750.000.000
Phải thu khác	1.212.324.139	15.707.092.832	16.919.416.971
Cộng	26.217.619.618	17.607.092.832	43.824.712.450

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.989.523.081	-	1.989.523.081
Phải thu khách hàng	20.509.982.025	-	20.509.982.025
Phải thu về cho vay	250.000.000	-	250.000.000
Phải thu khác	803.319.770	3.297.192.832	4.100.512.602
Cộng	23.552.824.876	3.297.192.832	26.850.017.708

39. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Lãi cho vay	42.083.333	-

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AA
Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Chinh

Kế toán trưởng
Phan Minh Tuấn

Người lập biểu
Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 08 tháng 06 năm 2020